

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HOÀ**

Số: 2191 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hoà, ngày 29 tháng 7 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Vĩnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;*

*Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.*

*Theo đề nghị của UBND huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 225/TB-STNMT ngày*



15/7/2021; văn bản số ..3150/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Vĩnh,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Vĩnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

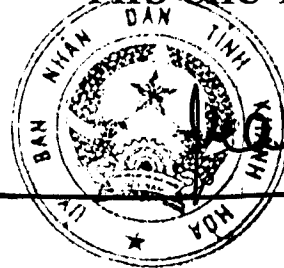
1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021  
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH-TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>116.642,81</b>	<b>950,07</b>	<b>1.971,57</b>	<b>5.827,48</b>	<b>4.399,43</b>	<b>20.808,72</b>	<b>6.195,57</b>	<b>15.792,60</b>	<b>2.496,49</b>	<b>4.217,24</b>	<b>17.674,53</b>	<b>5.718,08</b>	<b>16.174,14</b>	<b>5.706,78</b>	<b>8.710,11</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>112.510,95</b>	<b>778,48</b>	<b>1.866,53</b>	<b>5.722,24</b>	<b>4.287,36</b>	<b>20.536,80</b>	<b>5.989,60</b>	<b>15.408,97</b>	<b>2.258,32</b>	<b>4.006,83</b>	<b>17.178,90</b>	<b>5.585,13</b>	<b>15.513,01</b>	<b>5.486,05</b>	<b>7.892,73</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,72		2,58	2,80	6,03	14,51	3,17	16,99		9,55	61,66	6,67	112,30	71,27	127,19		
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	268,15				6,00	10,95	2,06	13,85			46,56		44,84	24,80	119,09		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.763,76	36,88	58,93	15,38	173,87	309,76	128,42	387,83	438,57	939,86	299,76	35,20	456,05	162,63	320,62		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.036,57	173,09	322,10	166,13	156,10	370,01	264,23	416,11	410,10	1.307,61	357,93	652,80	1.521,17	913,70	1.005,49		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.981,18			3.470,77	1.923,64	9.612,72	5.043,08	3.510,62	2,84	1,66	10.375,31	1.358,52	5.290,57	3.209,80	4.181,65		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.569,70							6.569,70									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.543,10	567,56	1.482,46	2.066,94	2.027,69	10.229,48	549,89	4.501,89	1.397,88	1.746,12	6.079,06	3.529,97	8.030,76	1.123,45	2.209,95		
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.980,04			2.066,94	2.027,69	8.926,61		4,95	1.023,21	259,83	5.591,45		3.464,42	614,94			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,75	0,95	0,26	0,22	0,03	0,19	0,29	2,73	3,89	1,42	5,18	1,97	10,40	4,92	3,30		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	146,17		0,20			0,13	0,52	3,10	5,04	0,61			91,76	0,28	44,53		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.929,97</b>	<b>167,98</b>	<b>100,86</b>	<b>100,74</b>	<b>107,46</b>	<b>253,73</b>	<b>185,60</b>	<b>373,96</b>	<b>230,69</b>	<b>198,08</b>	<b>464,65</b>	<b>131,31</b>	<b>646,21</b>	<b>175,03</b>	<b>793,67</b>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252,20	1,86						49,99					200,35				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,98	1,33	0,35	0,11	0,24	0,34	0,19	0,14	0,32	0,07	0,20	0,37	0,14	0,04	0,14		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,60								39,60								
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,67	3,97		0,92	0,24	0,04	1,58	99,11	19,31		0,02	0,09	0,89		0,50		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,21	0,53	0,16	0,86		0,31	0,37	0,18	2,69		4,70		6,24	6,89	23,28		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52									1,52							
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.742,02	70,08	35,46	37,77	17,31	43,06	113,41	64,11	56,11	51,43	285,86	26,01	247,59	55,65	638,17		
	Đất giao thông	DGT	642,97	49,07	30,14	28,95	14,69	38,85	111,08	50,30	39,34	44,82	44,25	21,69	72,19	35,55	62,05		
	Đất thủy lợi	DTL	582,91	1,64	1,58	2,97	0,12	1,92	1,37	2,21	0,46	0,60	2,56	0,46	5,42	6,60	555,00		
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,67	1,41								0,02					0,24		
	Đất cơ sở y tế	DYT	5,07	2,76	0,06	0,47	0,11	0,06	0,09	0,43	0,07	0,12	0,14	0,09	0,10	0,08	0,49		
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	35,61	6,83	1,47	3,72	0,84	0,99	0,79	2,95	4,00	0,61	2,34	1,42	4,01	1,74	3,90		
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	7,10	1,29	0,15			0,70			0,83	0,33	0,54	0,86	0,59	0,51	1,30		
	Đất công trình năng lượng	DNL	291,09	0,28		0,09					1,15	2,83	129,29		157,45				
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,29	0,02	0,08		0,02	0,07	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,12	0,10	0,16		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	107,25			0,02							100,57			6,66			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,64	0,38	0,04	0,44											0,78		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,52	4,81	0,39					6,40	6,46						1,46		
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	32,46	0,92	1,61	0,74	1,55	0,52	0,01	1,80	1,76	2,07	6,15	1,47	7,71	4,41	1,74		
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	12,51								1,73						10,78		
	Đất chợ	DCH	1,25	0,40		0,29					0,29						0,27		
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51	0,80	0,05	0,61	0,06	0,06	0,18	0,27	0,22	0,21	0,12	0,71	0,22				
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,75	1,20					0,12	1,43									
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	436,59		25,47	15,61	16,09	33,83	23,01	48,88	28,45	30,26	37,50	16,44	55,91	49,95	55,19		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	34,00	34,00															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,72	3,39	0,10	0,20	0,41	0,36	0,44	0,68	0,13	0,29	0,21	0,47	0,48	0,29	0,27		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,11	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,31	0,39	0,27		0,03	0,10	0,02	0,12	0,19		
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,78								0,08		0,14			0,56			
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.209,20	46,87	39,13	44,58	73,07	175,03	45,99	108,78	83,51	114,30	135,87	87,12	134,32	61,41	59,22		
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,49	0,81											0,05	0,12	16,51		
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	2,42													0,20		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>201,89</b>	<b>3,61</b>	<b>4,18</b>	<b>4,50</b>	<b>4,61</b>	<b>18,19</b>	<b>20,37</b>	<b>9,67</b>	<b>7,48</b>	<b>12,33</b>	<b>30,98</b>	<b>1,64</b>	<b>14,92</b>	<b>45,70</b>	<b>23,71</b>		



**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021  
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>178,21</b>	<b>2,64</b>	<b>4,82</b>	<b>5,54</b>	<b>1,00</b>	<b>4,47</b>	<b>3,99</b>	<b>12,89</b>	<b>31,65</b>	<b>9,29</b>	<b>6,29</b>	<b>3,07</b>	<b>10,34</b>	<b>3,94</b>	<b>78,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,43										0,23				0,20
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,20</i>														0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,60	0,72	0,79	0,72		1,84	0,70	5,28	6,96	5,65	1,18	1,71	2,49	2,57	1,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,68	1,92	4,03	3,42	1,00	1,38	3,29	7,61	24,69	3,36	3,54	1,10	4,47	1,37	3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	68,08														68,08
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,42	-	-	1,40	-	1,25	-	-	-	0,28	1,34	0,26	3,38	-	4,51
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>1,40</i>			1,40											
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																
	<i>Trong đó:</i>																
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	3,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,75	-	-

